

Mê Linh, ngày 04 tháng 08 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp trang thiết bị y tế tại Việt Nam

Căn cứ Nghị Quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính Phủ về việc Phạm vi đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025. Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh đang có nhu cầu tiếp nhận Báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm các thiết bị y tế của Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
+ Ông: Nguyễn Ngọc Thanh
+ Điện thoại: 0978987669
+ Email: ngocthanh0820@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

Nhận trực tiếp hoặc CPN tại địa chỉ: Phòng KHTH&VTYT - Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh (Thôn 1, Xã Yên Lãng – Thành phố Hà Nội)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 04/8/2025 đến trước 09 giờ 00 phút ngày 14/ 8 /2025 (Có mẫu báo giá tại phụ lục đính kèm)

Lưu ý: Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của Báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 14 / 8 /2025.

II. Nội dung Yêu cầu báo giá

1. Danh mục thiết bị y tế:

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	Hệ thống	01
2	Máy siêu âm rộng quét	Máy	01
Cấu hình, thông số kỹ thuật theo phụ lục đính kèm			

2. Các nhà sản xuất, nhà cung cấp trang thiết bị y tế phải chào đầy đủ và riêng biệt thiết bị/hệ thống chính và các lựa chọn nâng cấp (options) đảm bảo đáp ứng yêu cầu về cấu hình, thông số kỹ thuật.

3. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh - Thôn 1, Xã Yên Lãng – Thành phố Hà Nội.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Ngay sau khi có kết quả trúng thầu và ký kết hợp đồng kinh tế.

5. Dự kiến về điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thời hạn dự kiến thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ khi bàn giao đầy đủ hồ sơ chứng từ đúng quy định cho Bệnh viện. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Bệnh viện
- Tổ truyền thông (để thông báo trên Website của Bệnh viện);
- Lưu: VT, VTTBYT;



GIÁM ĐỐC

Trần Quang Trịnh

PHỤ LỤC CẤU HÌNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHI TIẾT

1. Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng.

STT	NỘI DUNG
I	YÊU CẦU CHUNG
	Sản xuất từ năm 2024 - 2025 trở đi
	Thiết bị mới 100%
	Xuất xứ thiết bị (máy chính): nhóm G7
	Giấy chứng nhận quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
	Nguồn điện: Điện áp 220VAC $\pm$ 10%, tần số 50Hz
	Môi trường hoạt động: Nhiệt độ tối đa: $\geq$ 25 độ C, độ ẩm tối đa: $\geq$ 70%
II	YÊU CẦU VỀ CẤU HÌNH
A	01 hệ thống, mỗi hệ thống bao gồm:
1	Bộ xử lý hình ảnh: 01 bộ
2	Đầu camera: 01 chiếc
3	Ống soi mềm video dùng 1 lần (dùng trong đường mật hoặc niệu quản ngược dòng): 01 cái
4	Nguồn sáng lạnh nội soi: 01 bộ
5	Dây dẫn sáng: 01 chiếc
6	Màn hình chuyên dụng: 01 chiếc
7	Máy bơm khí CO2 lưu lượng cao: 01 bộ
	Cấu hình bao gồm:
	- Máy bơm khí CO2: 01 chiếc
	- Dây bơm khí CO2, dùng nhiều lần: 01 chiếc
	- Phin lọc khí: 01 hộp
	- Bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ
8	Dao mổ điện cao tần: 01 bộ
	Cấu hình bao gồm:
	Máy cắt đốt cao tần: 01 cái
	Dây nối tấm điện cực trung tính: 01 cái
	Điện cực dán trung tính (dùng một lần): 25 cái
	Pedal điều khiển đơn cực: 01 cái
	Pedal điều khiển lưỡng cực: 01 cái
	Adaptor đơn cực: 01 cái
	Adaptor lưỡng cực: 01 cái
	Tay dao đơn cực: 01 cái
	Điện cực hình dao: 02 cái
	Forceps lưỡng cực: 01 cái
	Cáp lưỡng cực: 01 cái
	Điện cực trung tính dùng nhiều lần loại cao su: 01 cái
9	Xe đẩy chuyên dụng: 01 bộ
10	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ
B	BỘ DỤNG CỤ NỘI SOI TIÊU HÓA – GAN MẬT: 01 bộ
III	YÊU CẦU VỀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

A	HỆ THỐNG MÁY
1	Bộ xử lý hình ảnh: có các tính năng sau
	Kết hợp nội soi ống cứng, ống mềm và nội soi 3D trong một hệ thống
	Có khả năng nâng cấp phần mềm
	Kết nối đồng thời tối thiểu 3 mô-đun kết nối đầu camera khác nhau
	Hiển thị hình ảnh song song của các chế độ
	Hiển thị hình trong hình (picture in picture) cùng một lúc từ 2 mô-đun camera khác nhau
	Chức năng dừng hình ảnh
	Chụp ảnh và ghi video ở định dạng tối thiểu 4K
	Chức năng tự động điều chỉnh cường độ sáng của nguồn sáng
	Phóng đại điện tử tối thiểu $\geq 2x$, có thể điều chỉnh các mức
	Chức năng xoay hình ảnh 180 độ
	Chức năng lật ảnh theo chiều ngang và chiều dọc
	Chức năng lưu trữ cài đặt cài sẵn
	Chức năng lưu trữ dữ liệu bệnh nhân (tối thiểu 50 bệnh nhân)
	Chức năng tùy chỉnh giao diện và trạng thái cài đặt
	Độ phân giải: tối thiểu 4K (3840 x 2160)
	Có cổng kết nối USB
2	Đầu camera:
	Có chip xử lý hình ảnh
	Độ phân giải: tối thiểu 1920 x 1080 pixels
	Tiêu cự của đầu camera: trong khoảng 15-35 mm
	Đầu camera có ≥ 2 phím chức năng
	Có thể tiết trùng: ngậm, hoặc hấp, hoặc tiết trùng bằng khí
	Tích hợp đầu nối để kết nối với ống soi và dụng cụ
	Có chức năng chỉnh nét
3	Ống soi mềm video dùng 1 lần (dùng trong đường mật hoặc niệu quản ngược dòng)
	Đồng bộ chính hãng, cùng hãng sản xuất hoặc hãng chủ sở hữu với hệ thống nội soi
	Đường kính vỏ ống (Fr): 9 ± 0.5
	Đường kính kênh dụng cụ (Fr): 3.5 ± 0.5
	Có tích hợp nguồn sáng LED, chip hình ảnh
	Khả năng uốn cong đầu ống: giá trị tối đa $\geq 270^\circ/270^\circ$
	Góc rộng trường nhìn: ≥ 105 độ
	Hướng nhìn: thẳng, 0 độ
	Chiều dài làm việc (cm): 70 ± 10
4	Nguồn sáng lạnh nội soi
	Sử dụng bóng đèn công nghệ LED hiệu suất cao hoặc tương đương
	Có chức năng tự kiểm tra, tạm dừng
	Chức năng cảnh báo khi có lỗi
	Chức năng tự động ngừng hoạt động khi quá nhiệt
	Tuổi thọ bóng đèn: $\geq 30,000$ giờ

	Nhiệt độ màu (K): 6000 ± 500
	Cường độ sáng: điều chỉnh được, tối thiểu ≥ 10 bước
	Có cổng liên kết dễ kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm
5	Dây dẫn sáng
	Đường kính (mm): 4.8 ± 0.2
	Chiều dài (cm): 250 ± 20
	Có chốt khóa an toàn
	Chất liệu chịu nhiệt
6	Màn hình Full HD chuyên dụng:
	Có lớp kính bảo vệ
	Chế độ giảm độ nháy màn hình
	Kích thước màn hình: tối thiểu 27 inch
	Độ phân giải: tối thiểu Full HD (1920x1080)
	Góc nhìn: tối thiểu đạt 178° (Phải/trái), 178° (trên/ dưới)
	Độ sáng (Cd/m ²): 1000 – 1200
	Độ tương phản: tối thiểu 1000:1
	Thời gian phản hồi: giá trị tối đa $\leq 14\text{ms}$
	Cổng đầu vào: tối thiểu có cổng HDMI, S-Video, cổng DVI-I
7	Máy bơm khí CO₂ lưu lượng cao
	Sử dụng trong các ứng dụng phẫu thuật nội soi ổ bụng, lồng ngực, đường tiêu hóa trên – dưới
	Màn hình điều khiển, cảm ứng
	Màn hình hiển thị các thông số: tối thiểu có:
	+ Chế độ bơm khí
	+ Áp lực bơm thực tế - cài đặt
	+ Lưu lượng bơm thực tế - cài đặt
	+ Lượng khí tiêu thụ
	Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng bơm
	Chế độ bơm cho trẻ em
	Chức năng theo dõi liên tục áp lực ổ bụng; giảm áp khi có hiện tượng quá áp.
	Chức năng cảnh báo âm thanh
	Tự động lưu thông số cài đặt lần sử dụng gần nhất
	Có cổng kết nối vào hệ thống tích hợp
	Hệ thống đo đặc/điều khiển điện tử
	Lưu lượng bơm: ≤ 0.1 đến ≥ 30 (lít/phút)
	Áp lực bơm: ≤ 1 đến ≥ 30 (mmHg)
8	Dao mổ điện cao tần
	Công suất tối đa (W): 350 ± 50
	Bộ nhớ lưu trữ các chế độ
	Các chế độ cắt đơn cực, tối thiểu có:
	+ Chế độ cắt (tinh), công suất tối đa (W): 350 ± 50
	+ Chế độ cắt có cầm máu ít, công suất tối đa (W): 300 ± 20
	+ Chế độ cắt có cầm máu nhiều, công suất tối đa (W): 140 ± 10
	+ Chế độ cắt trong nội soi, công suất tối đa (W): 220 ± 20

	Các chế độ đốt cầm máu đơn cực: tối thiểu 4 chế độ, công suất tối đa (W): 280 ± 20
	Có ≥ 02 chế độ cắt lưỡng cực và ≥ 04 chế độ đốt cầm máu lưỡng cực
	Công suất tối đa ở chế độ cắt lưỡng cực (W): 160 ± 10
	Công suất đốt tối đa ở chế độ đốt cầm máu lưỡng cực (W): 130 ± 10
B	BỘ DỤNG CỤ NỘI SOI TIÊU HÓA – GAN MẬT: 01 bộ
1	Ống kính soi: hướng nhìn 30 độ, đường kính 10 ± 0.5 mm, chiều dài làm việc ≥ 30 cm, có thể tiết trùng được ở nhiệt độ cao bằng hơi nước, sử dụng thấu kính hình gậy, thị kính có bọc sa-phia hoặc chất liệu tương đương chống xước: 01 cái
2	Van trocar đa chức năng cỡ 11mm, có thể mở bằng tay hoặc mở tự động: 02 cái
3	Vỏ trocar, cỡ 11mm, chiều dài làm việc ≥ 10 cm, làm từ thép không gỉ, đầu vát chéo, có van bơm khí: 02 cái
4	Nòng trocar đầu sắc, cỡ 11 mm, chiều dài làm việc ≥ 10 cm, làm từ thép không gỉ: 01 cái
5	Nòng trocar đầu tù, cỡ 11 mm, chiều dài làm việc ≥ 10 cm, làm từ thép không gỉ: 01 cái
6	Van trocar đa chức năng cỡ 6 mm, có thể mở bằng tay hoặc mở tự động: 02 cái
7	Vỏ trocar cỡ 6mm, chiều dài làm việc ≥ 10 cm, làm từ thép không gỉ, đầu vát chéo, có van bơm khí: 02 cái
8	Nòng trocar đầu sắc, cỡ 6 mm, chiều dài làm việc ≥ 10 cm, làm từ thép không gỉ: 01 cái
9	Nòng trocar đầu tù, cỡ 6 mm, chiều dài làm việc ≥ 10 cm, làm từ thép không gỉ: 01 cái
10	Nắp cao su đầu trocar 11 mm: 10 cái
11	Nắp cao su đầu trocar 6 mm: 10 cái
12	Ống giảm, cho dụng cụ cỡ 5 mm khi dùng với trocar cỡ 11 mm: 01 cái
13	Tay cầm, bằng nhựa, không khóa, có chân cắm đốt điện đơn cực: 01 cái
14	Tay cầm, bằng nhựa, có khóa, có chân cắm đốt điện đơn cực: 02 cái
15	Vỏ ngoài, bằng kim loại, có bọc cách điện, có đầu nối khóa để tưới rửa vệ sinh. Cỡ 5 mm, dài 36 ± 1 cm: 04 cái
16	Hàm forceps kẹp, nhiều răng, hàm rộng ≥ 4.8 mm, dài 14 ± 1 mm, hoạt động đơn. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 ± 1 cm: 01 cái
17	Hàm forceps kẹp và phẫu tích, phần hàm dụng cụ dài 22 ± 1 mm, hoạt động kép. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 ± 1 cm: 01 cái
18	Hàm forceps kẹp, phần hàm dụng cụ dài 26 ± 1 mm, hoạt động đơn, có mở lỗ, có răng cưa nhỏ. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 ± 1 cm: 01 cái
19	Lưỡi kéo cong, phần hàm dụng cụ dài 20 ± 1 mm, hoạt động kép, lưỡi có răng cưa, dạng thìa. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 ± 1 cm: 01 cái
20	Điện cực phẫu tích và cầm máu, đầu hình chữ L, vỏ bọc cách điện, có chân cắm đốt điện đơn cực. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 ± 1 cm: 01 cái
21	Quạt nâng gan, tháo rời được, cho phép điều khiển gấp và xòe quạt bằng vỏ ngoài. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 ± 1 cm: 01 cái
22	Tay cầm, dạng xỏ ngón, có chân cắm đốt điện lưỡng cực: 01 cái
23	Vỏ ngoài, cho dụng cụ lưỡng cực, cỡ 5mm, chiều dài 33 ± 1 cm: 01 cái
24	Vỏ trong, cho dụng cụ lưỡng cực, cỡ 5mm, chiều dài 33 ± 1 cm: 01 cái

25	Hàm kẹp lưỡng cực, hàm bán rộng 3 ± 0.5 mm, cỡ 5 mm, chiều dài 33 ± 1 cm: 01 cái
26	Ống tưới hút, bề mặt chống lóa, có lỗ bên hông, van khóa điều khiển bằng một tay, cỡ 5 mm, dài 36 ± 1 cm: 01 cái
27	Kìm kẹp kim, hàm thẳng, cỡ 5 mm: 01 cái
28	Kìm kẹp kim, hàm cong trái, cỡ 5 mm: 01 cái
29	Dây cao tần đơn cực, chân cắm 4 mm, chiều dài ≥ 300 cm: 02 cái
30	Dây cao tần lưỡng cực, chiều dài ≥ 300 cm: 02 cái
31	Bàn chải vệ sinh dụng cụ, dùng để cọ rửa hàm của dụng cụ: 05 cái
32	Hộp ngâm khử khuẩn dụng cụ, kích thước: $740 \times 220 \times 130$ mm ($\pm 10\%$). Bao gồm: Hộp đựng, Khay đục lỗ, và Nắp đáy: 02 cái

2. MÁY SIÊU ÂM TỔNG QUÁT

STT	NỘI DUNG
I	YÊU CẦU CHUNG
	Sản xuất từ năm 2025 trở đi
	Thiết bị mới 100%
	Xuất xứ thiết bị (máy chính): nhóm OECD
	Giấy chứng nhận quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
	Nguồn điện: Điện áp $220\text{VAC} \pm 10\%$, tần số 50Hz
	Môi trường hoạt động: Nhiệt độ tối đa: ≥ 25 độ C, độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
II	YÊU CẦU VỀ CẤU HÌNH
	Máy chính: 01 Máy
	Đầu dò Convex đa tần dùng cho thăm khám bụng: 01 Chiếc
	Bộ phần mềm có bản quyền kèm theo máy: 01 bộ
	Gel siêu âm: 5 lít
	Bộ máy tính kèm màn hình: 01 bộ
	Bộ lưu điện: 01 bộ
	Máy in màu: 01 cái
	Máy in đen trắng: 01 cái
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Tiếng Anh + Tiếng Việt): 01 Bộ
III	YÊU CẦU VỀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT
	Máy siêu âm Doppler màu, dùng cho thăm khám: tối thiểu có ổ bụng, tim mạch, sản khoa, phụ khoa, niệu khoa, nhi khoa, sơ sinh, các phần nông nhỏ, cơ xương khớp
	Các phương pháp quét: tối thiểu có Convex điện tử; Linear điện tử, Microconvex điện tử
1	Thân máy chính:
	Có bánh xe, có khoá và phanh hãm, có tay cầm đẩy máy.
	Màn hình điều khiển:
	+ Màn hình LCD cảm ứng
	+ Kích thước: ≥ 10 inches
	Màn hình hiển thị:
	+ Kích thước: ≥ 23 inches
	+ Có giá đỡ màn hình

	+ Có thể nghiêng, xoay và di chuyển
	+ Độ phân giải: tối thiểu 1920 x 1080 pixels
	Số cổng cắm đầu dò: ≥ 03 cổng
	Ổ cứng trong SSD, dung lượng ≥ 500 GB
	Bộ nhớ CINE: ≥ 750 MB
	TGC và bàn phím ký tự: dạng số hóa, điều khiển qua màn hình cảm ứng
	Tích hợp bộ làm âm Gel siêu âm
2	Chức năng tạo hình:
	Độ sâu hiển thị ảnh: ≥ 40 cm
	Tốc độ khung hình: ≥ 3000 khung hình/giây
	Số kênh xử lý số hóa: $\geq 10,000,000$ kênh
	Dải động hệ thống: > 350 dB
	Số chùm tia siêu âm thu nhận đồng thời: 4
	Thang xám: ≥ 256 mức
	Chức năng lọc nhiễu chấm sáng trên hình ảnh siêu âm
	Phần mềm tự động vẽ bờ bao và đo đặc tổn thương.
	Phần mềm Doppler tự động:
	+ Tự động định vị và lái hộp ROI trong doppler màu
	+ Tự động điều chỉnh góc doppler trong mode doppler xung
	Tự động tính toán phổ Doppler thời gian thực
	Hiển thị song song hình ảnh CT Scanner, cộng hưởng từ và hình ảnh siêu âm động trên màn hình máy siêu âm
	Hình ảnh hòa âm mô
	Kỹ thuật lưu trữ, xử lý và phân tích dữ liệu thô
3	Các chế độ hoạt động: tối thiểu có:
	B-mode
	Hòa âm mô
	M-mode
	Mode dòng chảy màu
	Mode Doppler năng lượng với bản đồ định hướng
	Mode Doppler xung với tần số lặp xung cao
4	Các kiểu hiển thị hình ảnh: tối thiểu có:
	+ B/PW
	+ B/CFM hoặc PDI
	+ B/M
	+ B + CFM/M
	+ Real-time Triplex Mode (B +CFM hoặc PDI/PW)
	+ Dual B (B/B)
	Hiển thị hình ảnh đồng thời: tối đa ≥ 4 hình
	Hình ảnh màu hóa: Màu hóa mode B, Màu hóa mode M, Màu hóa mode PW
5	Các chức năng điều chỉnh, xử lý các thông số hình ảnh siêu âm:
	Lọc nhiễu chấm
	Tối ưu hóa bản đồ xám
	TGC

	Màu hóa mode B và M
	Trung bình khung
	Dải động
	Tốc độ quét
	Độ khuếch đại hậu xử lý
	Đảo phổ
	Màu hóa phổ
	Triệt nhiễu
	Định dạng hiển thị
	Điều chỉnh góc
	Độ khuếch đại toàn phần
6	Các thông số quét:
6.1	Thông số quét của Mode B :
	+ Độ khuếch đại: từ 0 đến ≥ 90 (dB)
	+ Dải động: từ ≤ 40 đến ≥ 90 (dB)
	+ Bản đồ mức thang xám: ≥ 07 loại
	+ Bản đồ màu: ≥ 9 loại
	+ Tần số có thể lựa chọn (với một đầu dò và tùy đầu dò) tối đa ≥ 5 bước
	+ Mật độ dòng: ≥ 5 bước
	+ Tăng bờ: ≥ 7 bước
	+ Triệt nhiễu: ≥ 6 bước
6.2	Thông số quét của Mode M:
	+ Độ khuếch đại: từ ≤ -20 dB đến ≥ 20 dB
	+ Bản đồ mức thang xám: ≥ 7 loại
	+ Tốc độ quét: ≥ 8 bước
	+ Triệt nhiễu: ≥ 6 bước
	+ Hiển thị định dạng M/PW: V-1/3B, V-1/2B, V-2/3B, H-1/2B, H-1/4B
6.3	Thông số quét của Mode dòng chảy màu:
	+ Đường nền: ≥ 11 bước
	+ Đảo phổ
	+ Góc lái tia CF/PDI: 0, $\pm \geq 20$ độ
	+ Mật độ đường: ≥ 5 bước
	+ Trung bình khung: ≥ 7 bước
	+ PRF: từ ≤ 0.1 đến ≥ 23.5 (kHz)
	+ Lọc không gian: ≥ 6 bước
	+ Độ khuếch đại: từ 0 đến ≥ 40 (dB)
	+ Lọc thành: ≥ 4 bước
6.4	Thông số quét ảnh chế độ Doppler năng lượng
	+ Bản đồ màu (PDI map): ≥ 16 loại
	+ Góc lái tia CF/PDI: 0, $\pm \geq 20$ độ
	+ Lọc không gian: ≥ 6 bước
	+ Trung bình khung: ≥ 7 bước
	+ Tần số lặp xung PRF: từ ≤ 0.1 đến ≥ 20.5 (kHz)
	+ Độ khuếch đại: từ 0 đến ≥ 40 (dB)

	+ Lọc thành: ≥ 4 bước
	+ Tần số có thể lựa chọn (với một đầu dò và tùy đầu dò) tối đa ≥ 5 bước
6.5	Thông số quét của Mode Doppler xung (PW)
	+ Điều chỉnh đường nền: ≥ 11 bước
	+ Độ khuếch đại: từ 0 đến ≥ 85 (dB)
	+ Lọc thành: từ ≤ 5.5 đến ≥ 5000 (Hz)
	+ Tần số lặp xung PRF: từ ≤ 1.0 đến ≥ 22 (kHz)
	+ Hiệu chỉnh góc: $\pm \geq 90$ độ
	+ Màu phổ: ≥ 6 loại
	+ Tốc độ quét PW: ≥ 8 bước
	+ Đào phổ
	+ Định dạng hiển thị M/PW: V-1/3B, V-1/2B, V-2/3B, H-1/2B, H-1/4B
7	Các chức năng đo đặc: tối thiểu có:
	Tự động tính toán các thông số Doppler thời gian thực
	Đo đặc/Tính toán trong sản khoa
	Đo đặc/Tính toán Phụ khoa
	Các phép đo cơ bản: khoảng cách, chu vi, thể tích, diện tích, nhịp tim,...
	Các phép đo trong siêu âm mạch máu
	Đo và tính toán niệu khoa
	Đo đặc và tính toán trong siêu âm tim
8	Các thông số kết nối
	Chuẩn kết nối: DICOM 3.0
	Khả năng kết nối: Cổng HDMI, Cổng kết nối USB, Kết nối mạng
9	Các thông số của đầu dò:
9.1	Đầu dò Convex đa tần
	Ứng dụng tối thiểu cho siêu âm: ổ bụng, sản, phụ khoa, mạch máu, niệu khoa, siêu âm đàn hồi mô định lượng
	Dải tần: từ ≤ 1 đến ≥ 5 (MHz)
	Số chấn tử: ≥ 192
	FOV tối đa: $\geq 70^\circ$
10	Bộ máy tính kèm màn hình
	CPU: Core i5 thế hệ 10 trở lên
	RAM: ≥ 8 GB
	HDD: ≥ 500 GB
	Bàn phím, chuột quang
	Màn hình máy tính LCD trở lên, kích thước 21-24 inches
11	Bộ lưu điện: online, ≥ 2 kVA
12	Máy in màu
	Độ phân giải: tối thiểu 300 x 300 điểm ảnh
	Thang màu: ≥ 256 mức cho mỗi màu
13	Máy in nhiệt đen trắng
	Phương pháp: in nhiệt
	Độ phân giải: ≥ 300 dpi

(MẪU BÁO GIÁ)

ngày tháng năm

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Chúng tôi là có địa chỉ tại Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bản chào giá các trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các TBYT và dịch vụ liên quan:

Stt	Danh mục	Ký, mã, nhãn hiệu, Model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ có liên quan (VND)	Thuế phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1											
2											
n											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu có liên quan của Thiết bị y tế)

Lưu ý: Đơn vị phải chào đầy đủ và riêng biệt thiết bị/hệ thống chính và các lựa chọn nâng cấp (options) đảm bảo đáp ứng yêu cầu về cấu hình, thông số kỹ thuật

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày thángnăm

3. Chúng tôi cam kết :

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp hoặc GCN đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

.....Ngàytháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CÔNG TY

(Ký và đóng dấu)